

Nội dung

1. **Nông nghiệp làm chậm tăng trưởng GDP**..... 2
2. **Ngân sách nhà nước ghi nhận thặng dư không đáng kể**..... 4
3. **Các thành phần trong chỉ số sản xuất công nghiệp đều mở rộng** 4
4. **Sản xuất công nghiệp tăng 43 tháng liên tiếp**..... 5
5. **Phục hồi thương mại** 6
6. **Giải ngân FDI tăng vọt**..... 7
7. **Lạm phát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây** 8
8. **Đồng đô la Mỹ mất giá khi Fed cho tín hiệu giảm lãi suất**..... 9
9. **Bảng điểm vĩ mô** 10

Các chỉ số vĩ mô

Hàng quý	1Q19	2Q19
GDP (% n/n)	6.9%	6.7%
Xuất khẩu (% n/n)	6.0%	8.5%
Nhập khẩu (% n/n)	15.5%	10.0%
FDI giải ngân (tỷ USD)	4.1	9.1
Hàng tháng	05/2019	06/2019
IIP (% n/n)	10.0%	9.6%
PMI	52	52.5
CPI (% n/n)	2.9%	2.9%
USD/VND	23,189	23,301
TPCP 1 năm	3.26%	3.27%

Nguồn: GSO, Nikkei, IHS Markit, Bloomberg, FIA

Nguyễn Trọng Ý

(+84-28) 3914 8585 - Ext: 1463

y.nt@kisvn.vn

www.kisvn.vn

Trần Trương Mạnh Hiếu

(+84-28) 3914 8585 - Ext: 1464

hieu.ttm@kisvn.vn

www.kisvn.vn

Nền kinh tế đang đi đúng hướng

Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp chậm lại đã làm tăng trưởng GDP thực tế suy giảm nhẹ. Tổng cục Thống kê đã ước tính tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 2Q2019 là 884.5 nghìn tỷ đồng, tăng 6.71% n/n nhưng thấp hơn so với tỷ lệ mục tiêu năm là 6.8% của Chính phủ trong Nghị quyết 01/NQ-CP 2019.

Các thành phần trong chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đều mở rộng. IIP tăng 9.7% n/n trong 2Q2019 với sự phát triển của tất cả các nhóm ngành. Công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng cao nhất 10.7% n/n nhờ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và Tập đoàn thép Formosa Hà Tĩnh đi vào hoạt động, tiếp theo là Sản xuất và phân phối điện (+10.4% n/n); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý chất thải (+7.1% n/n) và cuối cùng là khai khoáng (+2.9% n/n).

Sản xuất công nghiệp tăng 43 tháng liên tiếp. Trong tháng Sáu, Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) đã tăng nhẹ từ mức 52 lên 52.5 điểm. Số lượng đơn đặt hàng mới được cải thiện đáng kể, khuyến khích các công ty tăng tuyển dụng, mua thêm nguyên vật liệu và tăng hàng tồn kho. Ngược lại, PMI ASEAN chứng kiến sự sụt giảm lần đầu tiên sau 4 tháng, từ 50.6 vào tháng Năm xuống còn 49.7 vào tháng Sáu, khiến Việt Nam trở thành một điểm sáng trong khu vực.

Tăng trưởng thương mại Việt Nam phục hồi sau khi chạm đáy vào đầu năm 2019. Theo GSO, tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng 10.5% n/n lên 127.5 tỷ USD trong 2Q2019, trong đó, giá trị nhập khẩu tăng 11.4% n/n đạt 63.68 tỷ USD, giá trị xuất khẩu tăng 9.6% n/n lên 63.77 tỷ USD. Do đó, mặc dù cán cân thương mại chỉ thặng dư 89 triệu USD, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn đang trên xu hướng phục hồi được hình thành từ đầu năm 2019.

Giải ngân FDI tăng vọt. Trong 2Q2019, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam là 7.663 tỷ USD, giảm 47.3% n/n. FDI đăng ký vào tháng 06/2019 đã giảm so với cùng kỳ năm ngoái do thiếu các dự án quy mô lớn như trong 2Q2018.

Lạm phát yếu nhất trong 3 năm. Trong 2Q2019, CPI trung bình tăng 2.65% n/n, mức lạm phát yếu nhất trong vòng 3 năm qua với Giáo dục (+6.19% n/n), Nhà ở & Xây dựng (+3.6% n/n) và Hàng ăn & Dịch vụ ăn uống (+3.38% n/n). Trong 3Q2019, chúng tôi kỳ vọng mức lạm phát thấp hiện tại sẽ được duy trì.

Đồng đô la Mỹ mất giá khi Fed cho tín hiệu giảm lãi suất. Vào cuối tháng 06/2019, tỷ giá USD/VND được giao dịch ở mức 23,301 (23,301 đồng Việt Nam cho 1 đô la Mỹ), giảm 0.49% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, đồng Việt Nam lại giảm nhẹ so với đồng đô la Mỹ trong khi các đồng tiền chính khác trong khu vực đều tăng. Hoạt động xuất khẩu mạnh hơn, dòng vốn FDI ổn định, tăng kiều hối và khả năng cắt giảm lãi suất của Fed được cho là sẽ tiếp tục hỗ trợ sự ổn định của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ trong nửa cuối năm 2019.

Nông nghiệp làm chậm tăng trưởng GDP

Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP Việt Nam trong 2Q2019 ước tính đạt 884.5 nghìn tỷ đồng, tăng 6.71% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng thấp hơn mục tiêu 6.8% mà Chính phủ đã đề ra trong Nghị quyết 01/NQ-CP 2019.

Nông nghiệp tăng trưởng chậm lại

Theo cơ cấu nền kinh tế, nông nghiệp ghi nhận sự suy giảm đáng kể do dịch tả lợn châu Phi lan rộng. Sản lượng thịt lợn trong quý vừa qua đạt 798.6 nghìn tấn, giảm 12.4% n/n. Mặc dù năng suất giảm và điều kiện khí hậu không thuận lợi, việc mở rộng diện tích gieo trồng đã giúp tổng sản lượng lúa chính vụ, ngô và cây công nghiệp tăng lên, bù cho sự suy giảm từ thịt lợn và giúp ngành nông nghiệp đóng góp 0.15% vào tăng trưởng chung. Trong nửa cuối năm nay, chúng tôi ước tính dịch tả lợn châu Phi sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực đến ngành nông nghiệp.

Trong khi đó, ngành thủy sản đóng góp nhiều nhất trong nhóm nông, lâm, ngư nghiệp với mức tăng trưởng đáng chú ý 7.03% trong quý này. Giá tôm có xu hướng giảm từ giữa tháng 05/2019, tuy nhiên, với điều kiện khí hậu thuận lợi, giá tôm đầu năm cao và việc áp dụng mô hình nuôi tôm mới đã thúc đẩy sản xuất tôm vượt kỳ vọng. Trong 2Q2019, tổng sản lượng tôm lũy kế ước tính đạt 316.1 nghìn tấn, tăng 9% n/n. Tổng sản lượng cá cũng đánh dấu mức tăng trưởng 5.8% n/n. Nhờ đó, ngành thủy sản ghi nhận tốc độ tăng trưởng vượt trội 7.03% n/n, cao nhất trong vòng 4 năm trở lại đây và đóng góp 0.23% vào tổng tăng trưởng toàn nền kinh tế.

Nhìn chung, tổng sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.19% n/n, mức tăng thấp nhất trong 2 năm qua và đóng góp 0.4% vào tăng trưởng GDP thực tế.

Động lực từ Công nghiệp và Xây dựng

Sản xuất công nghiệp & xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số và tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng GDP. Trong 2Q2019, công nghiệp và xây dựng đã tăng 9.14% n/n, đóng góp 3.14% vào tổng tăng trưởng. Mức tăng nói trên được thúc đẩy nhờ sự phục hồi của ngành khai khoáng và tăng trưởng mạnh mẽ của các ngành tiện ích và xây dựng.

Sản lượng ngành khai khoáng trong giai đoạn này là 50.2 nghìn tỷ đồng (+3.23% n/n), đánh dấu bước ngoặt tăng trưởng sau 3 năm suy giảm. Than và quặng kim loại là những mặt hàng chính thúc đẩy sự phục hồi với mức tăng trưởng lần lượt là 10.1% và 22.5% n/n. Trong khi đó, sản lượng dầu thô giảm nhẹ 0.3% n/n. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10.7% n/n, trong khi xây dựng tăng 8.65% n/n, đóng góp lần lượt 0.42% và 0.49% vào tổng mức tăng trưởng GDP thực tế.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 168.8 nghìn tỷ đồng, duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số 10.9% và đóng góp 18% tổng GDP thực tế. Mặc dù có một số lo ngại khi tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo giảm xuống mức thấp nhất trong 2 năm qua, đây vẫn là ngành đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc nâng cao hiệu suất toàn ngành công nghiệp với mức đóng góp 2% vào tăng trưởng chung.

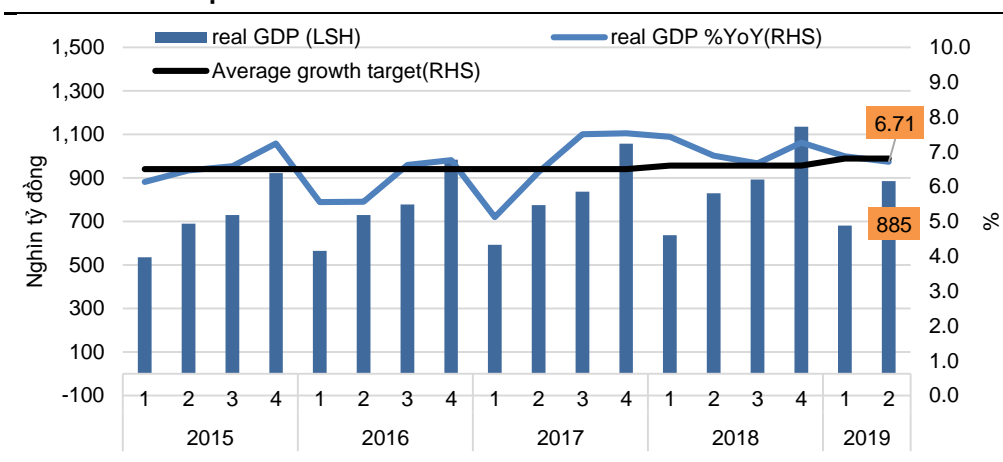
Tăng trưởng thu nhập cá nhân thúc đẩy ngành dịch vụ

Trong 2Q2019, khu vực dịch vụ đã ghi nhận giá trị 319 nghìn tỷ đồng, tăng 6.85% n/n và đóng góp 2.47% vào tăng trưởng GDP thực tế. Mức tăng trên được đóng góp đồng đều bởi tất cả các ngành trong khu vực khi 12 trong số 15 ngành kết thúc 2Q2019 với tăng trưởng tích cực. Sự gia tăng thu nhập của người dân trong nước tiếp tục hỗ trợ cho tăng trưởng dịch vụ.

Thỏa thuận đình chiến thương mại sẽ phục hồi niềm tin vào nền kinh tế

Trong nửa cuối năm nay, sự thành công của thỏa thuận thương mại giữa Mỹ - Trung có thể thúc đẩy niềm tin kinh doanh trở lại dù những mối lo ngại về nền kinh tế vẫn còn hiện diện. Do đó, chúng tôi cho rằng nhu cầu thế giới sẽ phục hồi lại phần nào, tăng trưởng GDP thực tế sẽ theo sát mục tiêu 2019 của Chính phủ là 6.8%.

Hình 01. GDP thực tế



Nguồn: KIS, GSO

Dự phóng cho nửa cuối 2019:

- Dịch tả lợn châu Phi lan rộng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ngành nông nghiệp.
- Sự ổn định ngành tôm và cá có thể thúc đẩy ngành thủy sản tiếp tục tăng trưởng.
- Thỏa thuận đình chiến giữa Mỹ - Trung sẽ thúc đẩy niềm tin kinh doanh trở lại dù những mối lo ngại về nền kinh tế vẫn còn. Do đó, nhu cầu thế giới có thể sẽ phục hồi lại phần nào.
- Sự gia tăng thu nhập của người dân trong nước tiếp tục hỗ trợ cho tăng trưởng dịch vụ.
- Tăng trưởng GDP thực tế sẽ theo sát mục tiêu 2019 của Chính phủ là 6.8%.

Ngân sách nhà nước ghi nhận thặng dư không đáng kể

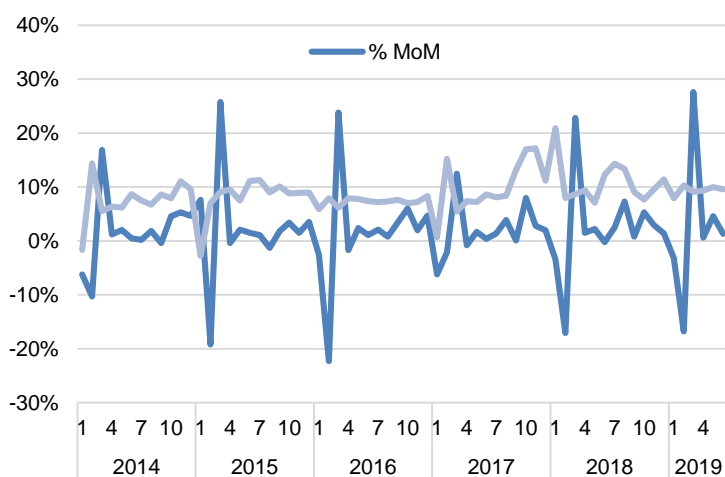
Trong nửa đầu năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước ước tính đạt 660.6 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 46.8% mục tiêu năm. Cụ thể hơn, thu nội địa đạt 524.8 nghìn tỷ đồng, tương đương 44.7% mục tiêu năm; thu từ dầu thô đóng góp 26.1 nghìn tỷ đồng, tương đương 58.4% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 109 nghìn tỷ đồng, tương đương 57.6%.

Trong khi đó, tổng chi tiêu ngân sách nhà nước ước tính là 612.5 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 37.5% mục tiêu năm. Trong đó, chi thường xuyên là 441.1 nghìn tỷ, hoàn thành 44.1% mục tiêu năm, chi đầu tư phát triển đạt 112.1 nghìn tỷ đồng, tương đương 26.1% và chi trả nợ lãi là 55.9 nghìn tỷ, tương đương 44.7%.

Các thành phần trong chỉ số sản xuất công nghiệp đều mở rộng

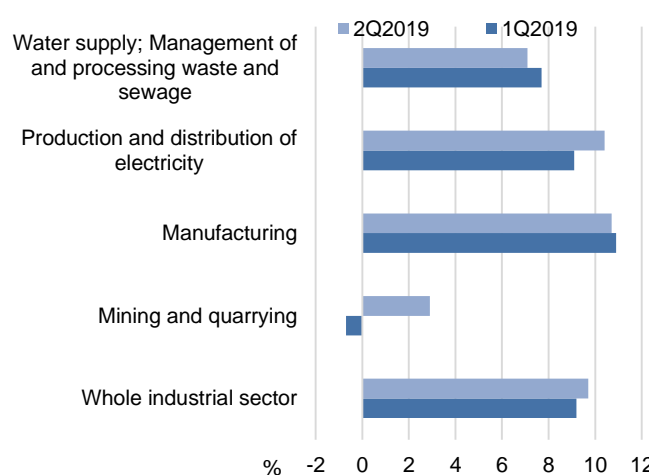
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9.7% n/n trong 2Q2019 với sự phát triển của tất cả các nhóm ngành. Công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng cao nhất 10.7% n/n nhờ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và Tập đoàn thép Formosa Hà Tĩnh, tiếp theo là Sản xuất và phân phối điện (+10.4% n/n); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý chất thải (+7.1% n/n) và cuối cùng là khai khoáng (+2.9% n/n).

Hình 02. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



Nguồn: GSO

Hình 03. IIP theo ngành, 2Q2019



Nguồn: GSO

Các con số trên rõ ràng đang cho tín hiệu tích cực về tình hình sản xuất công nghiệp tại Việt Nam. Chúng tôi kỳ vọng chỉ số IIP sẽ tiếp tục gia tăng như vậy trong các quý tới.

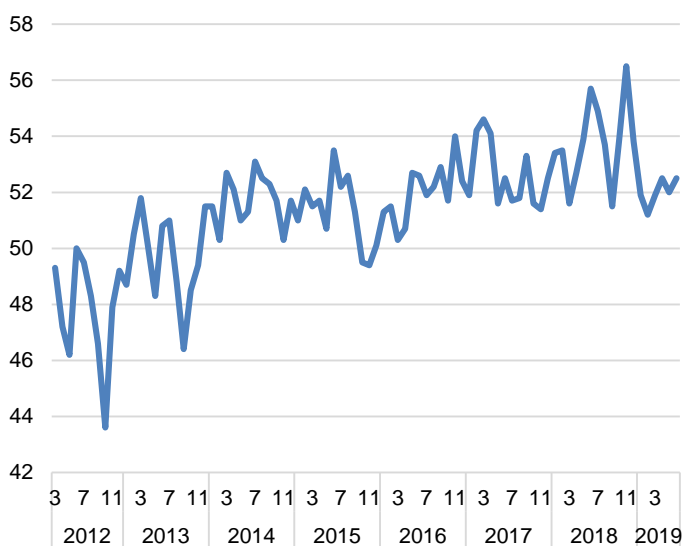
Sản xuất công nghiệp tăng 43 tháng liên tiếp

Trong tháng Sáu, Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) đã tăng nhẹ từ mức 52 lên 52.5 điểm. Số lượng đơn đặt hàng mới được cải thiện đáng kể, khuyến khích các công ty tăng tuyển dụng, mua thêm nguyên vật liệu và tăng hàng tồn kho. Do đó, ngành công nghiệp sản xuất đã mở rộng (điểm PMI trên 50) trong 43 tháng liên tiếp, chuỗi tăng điểm dài nhất kể từ lần khảo sát đầu tiên vào tháng 03/2012.

PMI ASEAN chứng kiến sự sụt giảm lần đầu tiên sau 4 tháng, từ 50.6 vào tháng Năm xuống còn 49.7 vào tháng Sáu. Trong đó, 2 trên 7 quốc gia được IHS Markit khảo sát bao gồm Myanmar và Việt Nam cho thấy sự mở rộng đáng kể trong lĩnh vực sản xuất. Ngược lại, ngành sản xuất của Malaysia đã bị thu hẹp.

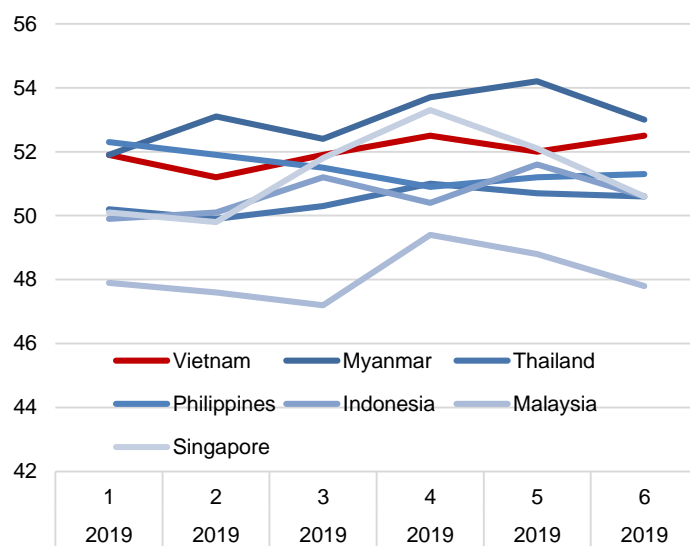
Theo các báo cáo về PMI, Việt Nam đang dần nổi lên giữa các nước ASEAN, cho thấy tác động từ việc leo thang căng thẳng thương mại Mỹ - Trung đối với Việt Nam vẫn còn hạn chế. Do đó, chúng tôi kỳ vọng ngành công nghiệp vẫn sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những tháng tới.

Hình 04. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) của Việt Nam



Nguồn: Nikkei, IHS Markit

Hình 05. Chỉ số PMI của các nước ASEAN

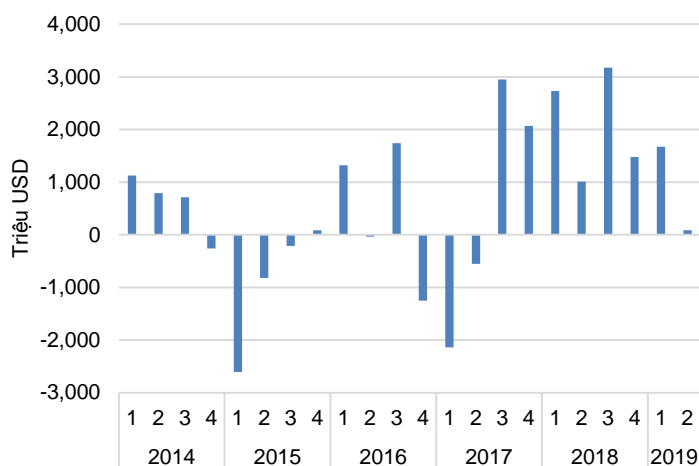


Nguồn: Nikkei, IHS Markit

Phục hồi thương mại

Theo GSO, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng 10.5% n/n lên 127.5 tỷ USD trong 2Q2019, trong đó, giá trị nhập khẩu tăng 11.4% n/n đạt 63.68 tỷ USD, giá trị xuất khẩu tăng 9.6% n/n lên 63.77 tỷ USD. Do đó, mặc dù cán cân thương mại chỉ thặng dư 89 triệu USD, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn đang trên xu hướng phục hồi được hình thành từ đầu năm 2019.

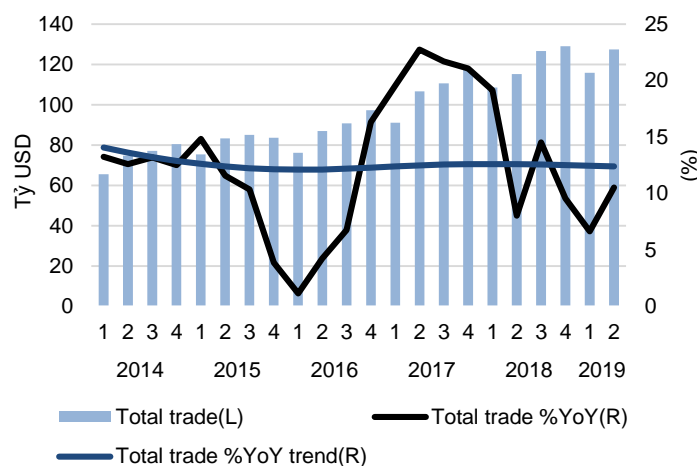
Hình 06. Cán cân thương mại



Nguồn: KIS, GSO

Ghi chú: Xu hướng của cán cân thương mại: các thành phần xu hướng được thu thập từ phương pháp bộ lọc HP.

Hình 07. Tổng giá trị thương mại



Nguồn: KIS, GSO

Khu vực FDI tiếp tục duy trì tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu thương mại tháng 06/2019. Giá trị xuất khẩu từ khu vực FDI đạt 14.9 tỷ USD, chiếm 69.2% tổng giá trị xuất khẩu, còn giá trị nhập khẩu từ nhóm này đạt 12.1 tỷ USD, chiếm 57.1% tổng giá trị nhập khẩu.

Xét theo cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, điện thoại các loại; máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; dệt may tiếp tục chiếm phần lớn trong cơ cấu xuất khẩu Việt Nam với tỷ lệ lần lượt là 17.3%, 13.6% và 12.6%. Nhóm 5 sản phẩm xuất khẩu hàng đầu trong tháng Sáu bao gồm điện thoại; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; dệt may; giày dép; máy móc thiết bị dụng cụ chiếm 58.6 % tổng giá trị xuất khẩu. Trong đó, giá trị xuất khẩu của nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ghi nhận mức tăng trưởng đáng chú ý 19.9% n/n trong khi máy móc tăng nhẹ 4.7% n/n.

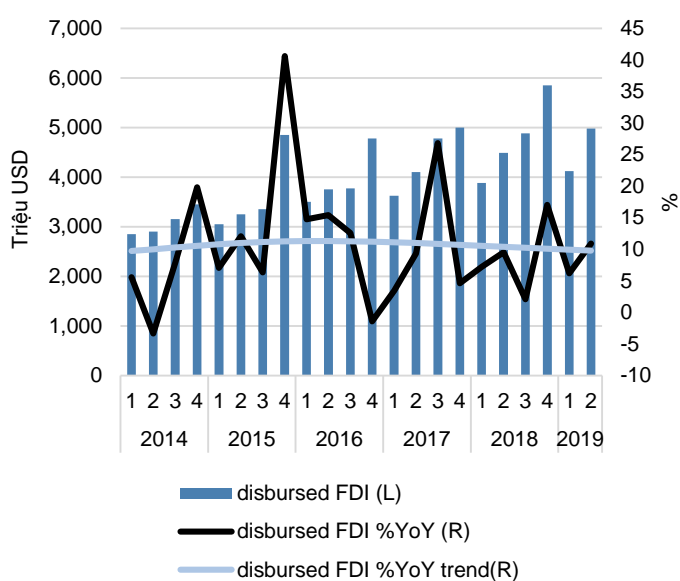
Về cơ cấu nhập khẩu, nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cùng nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ tiếp tục dẫn đầu trong tháng 06/2019 với giá trị 4.2 tỷ USD và 3.05 tỷ USD, chiếm 19.8% và 14.4% tổng giá trị nhập khẩu. Năm nhóm sản phẩm nhập khẩu hàng đầu bao gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ; dệt may; điện thoại các loại; phụ tùng và thép chiếm 49.1% tổng giá trị nhập khẩu. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 29.4% n/n trong khi thép ghi nhận mức tăng trưởng âm -2.1% n/n.

Giải ngân FDI tăng vọt

Trong 2Q2019, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam là 7.663 tỷ USD, giảm 47.3% n/n. FDI đăng ký vào tháng 06/2019 đã giảm so với cùng kỳ năm ngoái do thiếu các dự án quy mô lớn giống trong 2Q2018 (như dự án thành phố thông minh Hà Nội do Nhật Bản đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 4 tỷ USD, nhà máy sản xuất polypropylen và một dự án kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) với tổng vốn đăng ký là 1.2 tỷ USD).

Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư giải ngân lũy kế trong 2Q2019 đạt 4.98 tỷ USD, tăng 10.9% n/n, có sự cải thiện so với con số 6.2% n/n của quý trước.

Hình 08. Vốn FDI giải ngân

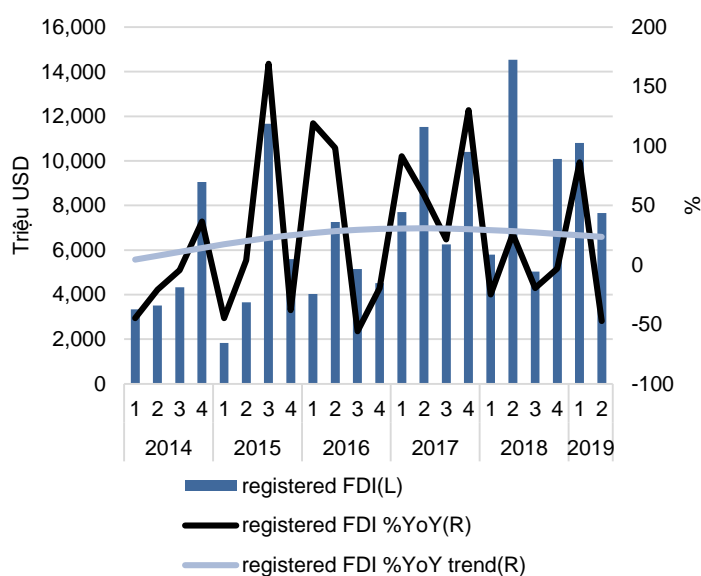


Nguồn: KIS, FIA

Ghi chú:

- Xu hướng vốn FDI giải ngân: các thành phần xu hướng được thu thập từ phương pháp bộ lọc HP, cho thấy sự thay đổi vốn FDI giải ngân theo thời gian

Hình 09. Vốn FDI đăng ký



Nguồn: KIS, Bloomberg, FIA

Xét theo ngành, vào tháng 06/2019, nước ngoài đã đầu tư vào 19 lĩnh vực tại Việt Nam, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo với tổng số vốn là 13.5 tỷ USD, chiếm 71.2% tổng vốn đăng ký. Bất động sản đứng thứ hai với số vốn đăng ký là 1.32 tỷ USD, chiếm 7.2%. Vị trí thứ ba là lĩnh vực bán buôn và bán lẻ với số vốn đăng ký là 1.05 tỷ USD, chiếm 5.7%.

Xét theo nhà đầu tư, trong nửa đầu năm 2019, có 95 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Hồng Kông là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đầu tư 5.3 tỷ USD (trong đó, 3.85 tỷ USD được sử dụng để mua cổ phần của Công ty TNHH Vietnam Beverage, vốn đang nắm giữ 54% cổ phần SABECO), chiếm 28.7% tổng vốn đầu tư. Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư là 2.73 tỷ USD, chiếm 14.8%. Trung Quốc giữ vị trí thứ ba với 2.29 tỷ USD, chiếm 12.4%.

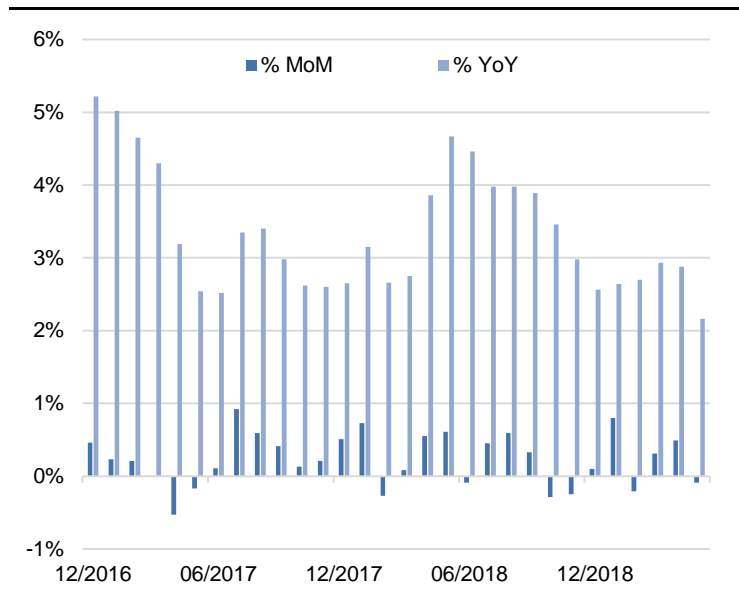
Lạm phát thấp nhất trong 3 năm trở lại đây

Theo GSO, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm nhẹ 0.09% t/t nhưng tăng 2.16% n/n trong tháng 06/2019. Trong 2Q2019, CPI trung bình tăng 2.65% n/n, mức lạm phát yếu nhất trong vòng 3 năm qua. Giáo dục (+6.19% n/n), Nhà ở & Xây dựng (+3.6% n/n) và Hàng ăn & Dịch vụ ăn uống (+3.38% n/n) là ba nhóm ngành chính làm tăng lạm phát trong 2Q2019:

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP tăng giá các dịch vụ giáo dục trong nước.
- Bộ Công Thương đã tăng giá bán lẻ điện bình quân +8.36% từ 20/03/2019. Điều này làm tăng chi phí nhóm Nhà ở & Vật liệu xây dựng trong 2Q2019.
- Nhu cầu ngày càng tăng đẩy nhóm Hàng ăn & dịch vụ ăn uống tăng mạnh.

Trong 6T2019, CPI trung bình tăng 2.64% n/n, mức thấp nhất 3 năm trở lại đây, với sự gia tăng chỉ số giá của 9 trên 11 nhóm. Đáng chú ý, chỉ số giá nhóm Giáo dục tăng mạnh nhất 6.24% n/n, tiếp theo là Hàng ăn & Dịch vụ ăn uống (+4.27% n/n) và Vật liệu Xây dựng & Nhà ở (+2.7% n/n).

Hình 10. Lạm phát



Nguồn: GSO

Hình 11. Lạm phát theo ngành, 2Q2019

Chỉ số giá tiêu dùng	Tỷ trọng	% n/n
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	36.12%	3.38%
Đồ uống và thuốc lá	3.59%	1.93%
May mặc, mũ nón, giày dép	6.37%	1.80%
Nhà ở và vật liệu xây dựng	15.73%	3.60%
Thiết bị và đồ dùng gia đình	7.31%	1.36%
Thuốc và dịch vụ y tế	5.04%	-0.27%
Giao thông	9.37%	1.03%
Bưu chính viễn thông	2.89%	-0.72%
Giáo dục	5.99%	6.19%
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.29%	1.98%
Hàng hoá và dịch vụ khác	3.30%	2.42%

Nguồn: GSO

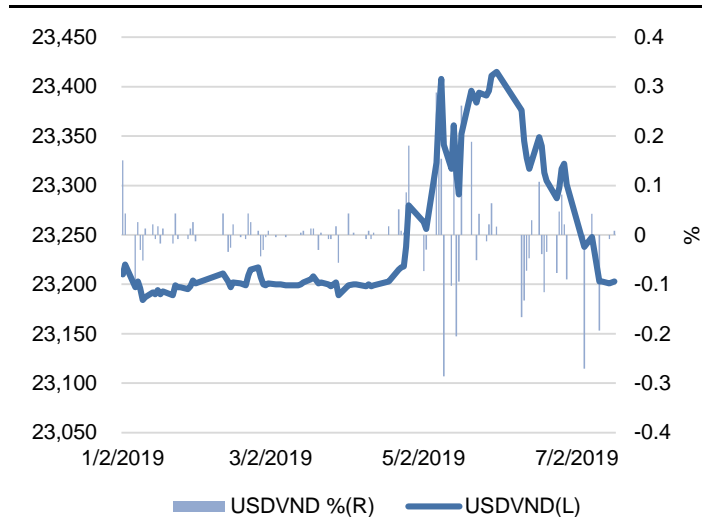
Trong 3Q2019, chúng tôi kỳ vọng mức lạm phát thấp hiện tại sẽ được duy trì do các nguyên nhân sau: Thứ nhất, mặc dù giá của một số dịch vụ giáo dục sẽ tăng trở lại (do Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và giai đoạn bắt đầu năm học mới vào tháng 9) nhưng tỷ trọng nhóm này trong CPI chỉ là 5.99% nên không đủ để tạo ra một tác động mạnh đến CPI. Thứ hai, chúng tôi ước tính mức tăng giá nhiên liệu và thịt lợn sẽ không quá cao và gây áp lực tăng mạnh lên CPI.

Đồng đô la Mỹ mất giá khi Fed cho tín hiệu giảm lãi suất

Vào cuối tháng 06/2019, tỷ giá USD/VND được giao dịch ở mức 23,301 (23,301 đồng Việt Nam cho 1 đô la Mỹ), giảm 0.49% so với cùng kỳ. Tín hiệu cắt giảm lãi suất từ cuộc họp FOMC được tổ chức vào giữa tháng 06/2019 đã khiến đồng đô la Mỹ mất giá so với hầu hết các đồng tiền chính trên toàn cầu và ASEAN. Cụ thể, vào cuối tháng 06/2019, đồng Baht Thái đã được giao dịch ở mức 30.68 cho 1 đô la Mỹ, giảm 3.08% t/t để trở thành đồng tiền tốt nhất trong ASEAN trong khi đồng đô la Singapore được giao dịch ở mức 1.353 cho 1 đô la Mỹ, giảm 1.59% t/t. Nhìn chung, các đồng tiền của ASEAN 5 tăng 1.7% t/t so với đồng đô la Mỹ sau mức đỉnh trong 4 tháng.

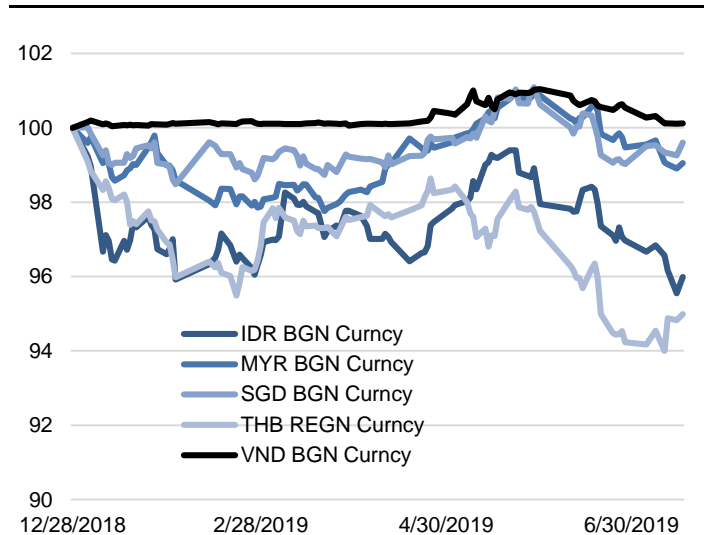
Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay, đồng Việt Nam lại giảm nhẹ so với đồng đô la Mỹ trong khi các đồng tiền chính khác trong khu vực đều tăng. Hoạt động xuất khẩu mạnh hơn, dòng vốn FDI ổn định, tăng kiều hối và khả năng cắt giảm lãi suất của Fed được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ sự ổn định của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ trong nửa cuối năm 2019.

Hình 12. Tỷ giá hối đoái USD/VND



Nguồn: KIS, Bloomberg

Hình 13. So sánh giữa các nước ASEAN



Nguồn: KIS, Bloomberg

Hình 14. Thay đổi đồng nội tệ so với đồng Đô la Mỹ ở Đông Nam Á

	Thái Lan	Malaysia	Indonesia	Singapore	Philippines	Myanmar	Việt Nam
	USD/THB	USD/MYR	USD/IDR	USD/SGD	USD/PHP	USD/MMK	USD/VND
02/2019	0.88	-0.72	0.69	0.48	-0.91	-1.42	-0.01
03/2019	0.71	0.40	1.24	0.27	1.66	2.24	-0.04
04/2019	0.58	1.29	0.10	0.38	-1.27	-0.82	0.39
05/2019	-0.88	1.34	0.08	1.03	0.55	0.83	0.58
06/2019	-3.08	-1.38	-1.00	-1.59	-1.68	-0.72	-0.49

Nguồn: KIS, Bloomberg

Bảng điểm vĩ mô

	01/19	02/19	03/19	04/19	05/19	06/19	3Q18	4Q18	1Q19	2Q19	2016	2017	2018	2019P
Tăng trưởng GDP thực tế (%)							6.82	7.3	6.71	6.71	6.21	6.81	7.08	6.8
Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	1.91	6.56	2.33	3.79	2.15	1.73	5.04	10.09	10.81	7.66	20.95	35.88	35.47	18.20
GDP đầu người (USD)											2,172	2,353	2,551	2,730
Tỷ lệ thất nghiệp (%)											2.33	2.21	2.21	2.25
Xuất khẩu (tỷ USD)	20.00	14.60	22.40	19.90	21.90	21.60	65.28	64.02	58.86	42.26	176.6	215.1	243.5	280.8
Nhập khẩu (tỷ USD)	20.80	15.50	21.80	20.60	22.80	21.20	62.32	63.55	57.45	44.11	175.0	213.2	236.7	268.3
Tăng trưởng xuất khẩu (%)	-1.09	1.90	5.99	8.35	9.79	8.84	14.91	6.53	5.93	-27.91	8.99	21.82	13.19	15.33
Tăng trưởng nhập khẩu (%)	3.80	10.45	15.49	19.74	9.80	11.31	15.16	9.71	8.66	-23.90	5.55	21.85	11.01	13.36
Lạm phát (%)	2.56	2.64	2.70	2.93	2.88	2.16	4.14	3.44	2.63	2.65	2.66	3.53	3.54	4.00
USD/VND	23,201	23,199	23,189	23,280	23,415	23,301	23,315	23,175	23,189	23,301	22,761	22,698	23,175	
Tăng trưởng tín dụng (%)											18.25	18.24	13.89	14
Trái phiếu chính phủ 10 năm (%)	4.81	4.70	4.78	4.73	4.70	4.66	4.96	5.07	4.78	4.66	6.23	5.14	5.07	

Nguồn GSO, Bloomberg, FIA, IMF

Liên hệ

Trụ sở chính HCM

Tầng 3, Tòa nhà TNR

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q1, TP.HCM

Tel: (+84 28) 3914 8585

Fax: (+84 28) 3821 6898

Phòng Môi giới Khách hàng Tổ chức

Lâm Hạnh Uyên

Trưởng phòng Môi Giới Khách hàng Tổ chức

(+84 28) 3914 8585 (x1444)

uyen.lh@kisvn.vn

Nguyên tắc khuyến nghị

TĂNG TỶ TRỌNG: nếu giá mục tiêu cao hơn 15% hoặc hơn (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) so với giá thị trường.

TRUNG LẬP: nếu giá mục tiêu cao/thấp hơn -5 đến 15% (bao gồm suất sinh lợi cổ tức) so với giá thị trường.

GIẢM TỶ TRỌNG: nếu tổng tỷ suất sinh lợi 12 tháng (bao gồm cổ tức) thấp hơn -5%.

Khuyến cáo

Bản báo cáo này do **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS)** phát hành với sự đóng góp của các chuyên gia của **KIS** được nêu trong báo cáo. Báo cáo này được viết nhằm mục đích cung cấp thông tin cho khách hàng là các tổ chức đầu tư, các chuyên gia hoặc các khách hàng cá nhân của KIS tại Việt Nam.

Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh.

Khi viết bản báo cáo này, chúng tôi dựa vào các nguồn thông tin công khai và các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, và chúng tôi giả định các thông tin này là đầy đủ và chính xác, mặc dù chúng tôi không tiến hành xác minh độc lập các thông tin này. **KIS** không đưa ra, một cách ẩn ý hay rõ ràng, bất kỳ đảm bảo, cam kết hay khai trình nào và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác và đầy đủ của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này.

Các nhận định, đánh giá và dự đoán trong báo cáo này được đưa ra dựa trên quan điểm chủ quan của chúng tôi vào thời điểm đưa ra báo cáo này và có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần báo trước.

KIS có thể đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các dịch vụ tư vấn đầu tư hoặc tiến hành các công việc kinh doanh khác cho các công ty được đề cập đến trong báo cáo này. Ngoài ra, **KIS** cũng như các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên của **KIS** có liên quan đến việc viết hay phát hành báo cáo này có thể đã, đang và sẽ mua hoặc bán có kỳ hạn chứng khoán hoặc chứng khoán phái sinh (bao gồm quyền chọn) của các công ty được đề cập trong báo cáo này, hoặc chứng khoán hay chứng khoán phái sinh của công ty có liên quan theo cách phù hợp hoặc không phù hợp với báo cáo và các ý kiến nêu trong báo cáo này. Vì thế, nhà đầu tư nên ý thức rằng **KIS** cũng như các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên của **KIS** có thể có xung đột lợi ích mà điều đó có thể ảnh hưởng đến nhận định.

Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của **KIS**.